

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2013

Hà Nội, tháng 05 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

STT	TÀI SẢN	TK	31/3/2013	01/01/2013
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.053.707.233.604	1.066.774.004.466
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	71.137.873.625	73.562.610.225
1	Tiền	111	71.137.873.625	61.562.610.225
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	12.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	27.412.908.000	28.662.908.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121	28.630.221.406	29.880.221.406
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(1.217.313.406)	(1.217.313.406)
III	Các khoản phải thu	130	422.986.662.703	456.048.634.445
1	Phải thu của khách hàng	131	388.127.285.807	430.208.464.660
2	Trả trước cho người bán	132	34.359.937.524	25.821.847.943
3	Phải thu nội bộ	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ KII HD xây dựng	134	-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	15.851.056.562	15.369.939.032
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(15.351.617.190)	(15.351.617.190)
IV	Hàng tồn kho	140	491.651.511.057	474.180.449.182
1	Hàng tồn kho	141	491.651.511.057	474.180.449.182
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	40.518.278.219	34.319.402.614
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	814.151.991	62.430.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.340.459.147	8.250.507.776
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	24.902.745	24.902.745
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	29.338.764.336	25.981.562.093
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.174.432.574.156	1.192.715.342.727
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II	Tài sản cố định	220	1.066.157.911.374	1.071.738.188.613
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.044.451.565.872	1.048.005.153.100
	- Nguyên giá	222	1.828.532.583.492	1.790.912.380.156
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(784.081.017.620)	(742.907.227.056)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228	4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(80.000.000)	(80.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	17.093.845.502	19.120.535.513
III	Bất động sản đầu tư	240	-	9.874.440.168
1	Nguyên giá	241	-	27.607.071.080
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	(17.732.630.912)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	96.393.260.525	99.385.207.275
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	35.182.823.074	34.928.721.142
3	Đầu tư dài hạn khác	258	93.404.655.909	96.650.704.591
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(32.194.218.458)	(32.194.218.458)
V	Tài sản dài hạn khác	260	11.249.059.284	11.043.007.499
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.007.142.954	4.801.091.169
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.234.416.330	6.234.416.330
3	Tài sản dài hạn khác	268	7.500.000	7.500.000
VI	Lợi thế thương mại	269	632.342.973	674.499.172
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.228.139.807.760	2.259.489.347.193

STT	NGUON VON		31/3/2013	01/01/2013
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.494.998.370.233	1.533.334.613.426
I	Nợ ngắn hạn	310	1.050.561.789.756	1.096.486.615.229
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	581.648.109.087	611.197.211.520
2	Phải trả cho người bán	312	170.535.824.342	190.186.305.000
3	Người mua trả tiền trước	313	72.834.793.934	79.326.906.005
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	74.588.176.278	63.439.421.718
5	Phải trả người lao động	315	38.497.839.101	55.361.562.266
6	Chi phí phải trả	316	48.775.518.951	45.158.004.300
7	Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	55.226.999.370	40.547.662.334
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	8.454.528.693	11.269.542.086
II	Nợ dài hạn	330	444.436.580.477	436.847.998.197
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	202.737.958	202.737.958
4	Vay và nợ dài hạn	334	442.879.863.600	435.291.281.320
5	Thuế thu nhập hoãn lại	335	1.353.978.919	1.353.978.919
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	537.198.541.935	534.152.612.952
I	Vốn chủ sở hữu	410	537.198.541.935	534.151.608.754
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	292.500.000.000	292.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	21.322.248.169	21.322.248.169
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414	(30.000)	(30.000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	137.660.331.932	137.660.331.932
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	18.202.315.727	18.202.315.727
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	67.497.009.987	64.450.076.806
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	16.666.120	16.666.120
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	1.004.198
1	Nguồn kinh phí	432	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	-	1.004.198
C	Lợi ích cổ đông thiểu số	439	195.942.895.592	192.002.120.815
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.228.139.807.760	2.259.489.347.193

Lập Biểu



Phùng Minh Nghĩa

/Kế toán trưởng



Hà Nội ngày 10 tháng 5 năm 2013

Tổng giám đốc




Nguyễn Văn Hùng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

STT	Chỉ tiêu	MS	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	187.334.656.043	190.566.864.193	187.334.656.043	190.566.864.193
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	878.680.209		878.680.209	
3	Doanh thu thuần vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	186.455.975.834	190.566.864.193	186.455.975.834	190.566.864.193
4	Giá vốn hàng bán	11	123.821.445.331	130.718.337.988	123.821.445.331	130.718.337.988
5	Lợi nhuận góp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	62.634.530.503	59.848.526.205	62.634.530.503	59.848.526.205
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.118.955.758	296.729.625	1.118.955.758	296.729.625
7	Chi phí tài chính	22	35.934.354.885	32.911.719.300	35.934.354.885	32.911.719.300
-	Trong đó lãi vay	23	33.933.259.569	32.813.302.210	33.933.259.569	32.813.302.210
8	Chi phí bán hàng	24	53.867.348	134.000.000	53.867.348	134.000.000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.512.363.093	12.535.842.790	20.512.363.093	12.535.842.790
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	7.252.900.935	14.563.693.740	7.252.900.935	14.563.693.740
11	Thu nhập khác	31	3.517.398.839	179.661	3.517.398.839	179.661
12	Chi phí khác	32	223.881.972	251.908.788	223.881.972	251.908.788
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	3.293.516.867	(251.729.127)	3.293.516.867	(251.729.127)
14	Lợi nhuận trong Cty liên doanh, liên kết	45	254.101.932	306.791.763	254.101.932	306.791.763
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40+45)	50	10.800.519.734	14.618.756.376	10.800.519.734	14.618.756.376
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	2.551.770.786	2.621.255.762	2.551.770.786	2.621.255.762
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	-		-	
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	8.248.748.948	11.997.500.614	8.248.748.948	11.997.500.614
19	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	3.940.774.777	2.816.504.444	3.940.774.777	2.816.504.444
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ (70=60-61)	62	4.307.974.171	9.180.996.170	4.307.974.171	9.180.996.170
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	147	314	147	314

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 10 tháng 5 năm 2013

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Phùng Minh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	283.870.624.841	237.606.480.153
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(150.160.459.175)	(172.884.852.069)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(49.625.775.271)	(42.795.217.975)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(36.576.438.693)	(33.609.033.967)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(772.180.827)	(261.173.929)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	4.352.067.217	25.441.039.966
7. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh khác	7	(11.069.536.849)	(81.078.054.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.018.301.243	(67.580.812.715)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.111.872.592)	(12.223.938.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.240.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.390.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(410.885.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	300.173.235	296.934.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.661.699.357)	(11.537.888.046)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	173.719.228.294	191.493.716.854
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(204.500.566.780)	(194.532.784.540)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.781.338.486)	(3.039.067.686)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	(2.424.736.600)	(82.157.768.447)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.562.610.225	128.936.855.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	71.137.873.625	46.779.086.758

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2013

Lập biểu

/ Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Minh Nghĩa

Uống



Nguyễn Hoàng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/5/2012.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Khái quát về các Công ty con:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900320611 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.
- Trụ sở chính: Số 37 đường Phạm Văn Đồng - Thành phố Pleiku - Gia Lai.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 55,23%.

*** Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.
- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00%

*** Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô**

- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

*** Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9**

Hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0500574676 ngày 31/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Khu CN Phú Mỹ - Xã Phú Nghĩa - Huyện Chương Mỹ - TP Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,0%

Khái quát về các Công ty liên kết:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002768 ngày 19/8/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Được đổi lại giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101405355 ngày 14/6/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 25,55%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/3/2013. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2` Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	3-30
Phương tiện vận tải	4-10
Thiết bị quản lý	3-8
Tài sản cố định khác	3-5
Quyền sử dụng đất	0
Phần mềm máy tính	6

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

Năm 2013 bất động sản đầu tư của công ty được điều chỉnh lại phù hợp với hoạt động cho sản xuất kinh doanh của công ty

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 — "Hợp đồng xây dựng".

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- * Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009.

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 10 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng, TP.HCM và các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)
Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: 1

1	Tiền	31/3/2013	01/01/2012	
	- Tiền mặt	28.137.598.215	22.639.694.827	
	- Tiền gửi Ngân hàng	43.000.275.410	38.922.915.398	
	+ Tiền gửi Việt Nam đồng	42.973.201.039	38.895.154.403	
	+ Tiền gửi Ngoại tệ	27.074.371	27.760.995	
	Cộng	71.137.873.625	61.562.610.225	
2	Các khoản tương đương tiền	31/3/2013	01/01/2012	
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	12.000.000.000	
	Cộng	-	12.000.000.000	
3	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/3/2013	01/01/2012	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	94.580	1.880.221.406	94.580	1.880.221.406
<i>Công ty CP Licogi 16</i>	<i>18.600</i>	<i>370.162.849</i>	<i>18.600</i>	<i>370.162.849</i>
<i>Cty CP phát triển Nhà Thủ Đức (TDH)</i>	<i>10.820</i>	<i>370.203.340</i>	<i>10.820</i>	<i>370.203.340</i>
<i>Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)(I)</i>	<i>8.060</i>	<i>100.109.160</i>	<i>8.060</i>	<i>100.109.160</i>
<i>Công ty CP PT Hạ tầng kỹ thuật</i>	<i>5.000</i>	<i>89.267.000</i>	<i>5.000</i>	<i>89.267.000</i>
<i>Công ty CP KD & PT Bình Dương</i>	<i>14.000</i>	<i>273.836.200</i>	<i>14.000</i>	<i>273.836.200</i>
<i>Công ty CP S. Đà 906</i>	<i>38.100</i>	<i>676.642.857</i>	<i>38.100</i>	<i>676.642.857</i>
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	26.750.000.000	-	28.000.000.000
<i>Công ty CP ĐT & Tư vấn DN VNS</i>	-	<i>18.450.000.000</i>	-	<i>19.700.000.000</i>
<i>Đặng Đình Thắng</i>	-	<i>8.300.000.000</i>	-	<i>8.300.000.000</i>
Cộng	94.580	28.630.221.406	94.580	29.880.221.406
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác			31/3/2013	01/01/2012
- Phải thu người lao động			<i>2.339.381.199</i>	<i>2.722.456.770</i>
- Phải thu khác			<i>13.511.675.363</i>	<i>12.647.482.262</i>
Cộng			15.851.056.562	15.369.939.032
5 Hàng tồn kho			31/3/2013	01/01/2012
- Hàng mua đang đi trên đường			-	-
- Nguyên liệu, vật liệu			35.528.695.224	31.982.152.729
- Công cụ, dụng cụ			353.850.588	399.339.254
- Chi phí SX, KD dở dang			454.983.193.173	441.147.607.148
- Hàng gửi bán			785.772.072	651.350.051
Cộng			491.651.511.057	474.180.449.182
6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước			31/3/2013	01/01/2012
Thuế thu nhập thừa			10.365.361.892	8.275.410.521
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ			10.340.459.147	8.250.507.776
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa			24.902.745	24.902.745

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	720.236.516.961	628.334.331.226	437.486.158.082	4.855.373.887	1.790.912.380.156
- Mua trong năm		247.563.638	6.529.650.908		6.777.214.546
- XDCB hoàn thành	3.235.917.710				3.235.917.710
- Tăng khác					-
- Chuyển BDS sang	27.607.071.080				27.607.071.080
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do bàn giao					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	751.079.505.751	628.581.894.864	444.015.808.990	4.855.373.887	1.828.532.583.492
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	96.806.468.863	306.035.284.528	336.221.418.480	3.844.055.185	742.907.227.056
- Khấu hao trong năm	7.692.324.464	10.231.498.606	5.387.096.055	130.240.527	23.441.159.652
- Tăng khác					-
- Chuyển BDS sang	17.732.630.912				17.732.630.912
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do bàn giao					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	122.231.424.239	316.266.783.134	341.608.514.535	3.974.295.712	784.081.017.620
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	623.430.048.098	322.299.046.698	101.264.739.602	1.011.318.702	1.048.005.153.100
- Tại ngày cuối năm	628.848.081.512	312.315.111.730	102.407.294.455	881.078.175	1.044.451.565.872

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
2. Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

9 Chi phí XDCB dở dang

Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định

Sửa chữa lớn TSCĐ

Xây dựng cơ bản dở dang

Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng

Dự án Thủy điện Ghềnh Chang

Dự án Thủy điện Pake

Chi phí sửa chữa nhà làm việc SDà 9

Chi phí sửa chữa coppha

Chi phí sửa chữa VP tại Đà Nẵng

Dự án văn phòng làm việc Nậm Mu

Dự án TĐ Sông chảy 4

Cộng

	31/3/2013	01/01/2012
Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định	2.735.912.156	8.327.750.908
Sửa chữa lớn TSCĐ	844.774.614	77.440.000
Xây dựng cơ bản dở dang	13.513.158.732	10.715.344.605
Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng	30.088.234	30.088.234
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án Thủy điện Pake	4.545.454.545	4.545.454.545
Chi phí sửa chữa nhà làm việc SDà 9	4.009.854.066	1.611.770.292
Chi phí sửa chữa coppha	1.962.186.241	1.704.476.069
Chi phí sửa chữa VP tại Đà Nẵng	429.426.921	287.406.740
Dự án văn phòng làm việc Nậm Mu	540.058.438	540.058.438
Dự án TĐ Sông chảy 4	1.662.536.485	1.662.536.485
Cộng	17.093.845.502	19.120.535.513

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.607.071.080	-	27.607.071.080	-
Nhà	27.607.071.080	-	27.607.071.080	-
Giá trị hao mòn lũy kế	17.732.630.912	-	17.732.630.912	-
Nhà	17.732.630.912	-	17.732.630.912	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	9.874.440.168	-	9.874.440.168	-
Nhà	9.874.440.168	-	9.874.440.168	-

11 Đầu tư tài chính dài hạn

31/3/2013		01/01/2012	
Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.193.475	35.182.823.074	3.193.475	34.928.721.142
Công ty CP Sông Đà 909	3.193.475	35.182.823.074	3.193.475	34.928.721.142
Đầu tư dài hạn khác	8.744.930	93.404.655.909	8.794.067	96.650.704.591
Đầu tư cổ phiếu	7.036.430	75.910.565.000	7.085.567	79.156.613.682
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.060	758.240.000	17.060	758.240.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56.610	1.353.000.000	56.610	1.353.000.000
Công ty CP ĐT PT đô thị và KCN Sông Đà	7.500	723.000.000	7.500	723.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)			49.137	3.246.048.682
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.975.000	19.750.000.000	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP BDS & XD An Đông	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam	22.210	410.885.000	22.210	410.885.000
<i>(1): Trong năm Công ty thoái một phần vốn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam . Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		49.137		
+ Về giá trị		3.246.048.682		
Đầu tư dài hạn khác	1.708.500	17.494.090.909	1.708.500	17.494.090.909
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000

Tổng cộng	11.938.405	128.587.478.983	11.987.542	131.579.425.733
12 Chi phí trả trước dài hạn			31/3/2013	01/01/2012
Công ty CP Sông Đà 9			17.208.335	17.208.335
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			17.208.335	17.208.335
Công ty CP thủy điện Nậm Mu			2.700.941.259	3.079.540.009
Chi phí sửa chữa đường dây 35kv			2.700.941.259	3.079.540.009
Công ty CP Sông Đà 901			816.133.629	902.169.553
Thiết bị dụng cụ quản lý			112.585.571	202.952.745
Sửa chữa lớn xe			703.548.058	699.216.808
Công ty CP Sông Đà Tây Đô			-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp			-	-
Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9			1.472.859.731	802.173.272
Thiết bị dụng cụ quản lý			1.268.400.545	522.652.581
Chi phí sửa chữa nhà văn phòng Sincos			204.459.186	279.520.691
Cộng			5.007.142.954	4.801.091.169
13 Vay và nợ ngắn hạn			31/3/2013	01/01/2012
a. Vay ngắn hạn			485.134.580.248	493.824.861.520
* Công ty CP Sông Đà 9			429.422.631.307	431.079.938.622
Vay ngắn hạn			426.550.090.524	428.397.154.217
Ngân hàng Công Thương Quang Trung			50.748.838.496	59.978.241.974
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ			97.798.988.677	84.627.764.666
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây			49.491.716.586	44.297.657.430
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh			54.270.639.137	56.999.358.704
Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm			56.193.771.465	58.516.560.415
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long			68.150.652.721	74.082.087.586
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình			49.895.483.442	49.895.483.442
Huy động vốn khác			2.872.540.783	2.682.784.405
* Công ty CP Sông Đà 901			26.525.600.369	29.817.042.703
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Gia lai			26.525.600.369	29.817.042.703
Huy động vốn cá nhân			-	-
* Công ty CP Nậm Mu			5.510.656.334	5.152.935.657
Công ty CK TP Hồ chí Minh			241.808.271	241.808.271
Huy động vốn			5.268.848.063	4.911.127.386
* Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9			23.675.692.238	27.774.944.538
Huy động vốn			50.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây			23.625.692.238	26.774.944.538
Ngân hàng Agribank CN Hùng Vương			-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả			96.513.528.839	117.372.350.000
* Công ty CP Sông Đà 9			30.368.000.000	47.378.000.000
Ngân hàng Công Thương Hà tây			930.000.000	1.240.000.000
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh			20.100.000.000	33.500.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây			9.338.000.000	12.638.000.000
* Công ty CP TĐ Nậm Mu			63.102.507.839	65.706.308.000
Ngân hàng NN PTNT Hà Giang			40.833.000.000	40.833.000.000

Ngân hàng phát triển Hà Giang	14.809.651.839	15.060.000.000
Ngân hàng PG Pank	2.070.856.000	2.961.308.000
Công ty CP tài chính Sông Đà	1.389.000.000	1.852.000.000
Ngân hàng TM CP Bảo Việt	4.000.000.000	5.000.000.000
* Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	3.043.021.000	4.288.042.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	2.522.000.000	3.246.000.000
Ngân hàng NN PTNT Hùng Vương	521.021.000	1.042.042.000
Cộng	581.648.109.087	611.197.211.520
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/3/2013	01/01/2012
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	38.248.854.165	29.634.902.068
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	28.455.274.162	27.676.492.576
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.062.069.782	1.177.547.097
- Thuế tài nguyên	2.898.867.360	2.377.369.168
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.302.178.400	517.488.950
- Các loại thuế khác	1.620.932.409	1.511.343.774
Cộng	74.588.176.278	63.439.421.718
15 Chi phí phải trả	31/3/2013	01/01/2012
Công ty Sông Đà 9	26.502.982.678	25.299.788.983
- Trích trước chi phí kiểm toán	125.000.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng	1.685.342.972	2.621.023.164
- Trích trước chi phí công trình	24.692.639.706	22.553.765.819
Công ty CP Sông Đà 901	852.867.142	5.696.679.527
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	153.784.196	194.933.804
Công ty CP TĐ Nậm mu	21.265.884.935	13.966.129.105
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	-	472.881
Cộng	48.775.518.951	45.158.004.300
16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/3/2013	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn	3.025.464.020	3.493.772.673
- Bảo hiểm xã hội	7.999.797.740	6.995.749.538
- Bảo hiểm y tế	664.692.233	383.965.545
- Bảo hiểm thất nghiệp	307.696.276	196.162.808
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.229.349.101	29.478.011.770
Cộng	55.226.999.370	40.547.662.334
17 Phải trả dài hạn khác	31/3/2013	01/01/2012
Ký cược ký quỹ dài hạn	202.737.958	202.737.958
Cộng	202.737.958	202.737.958

18 Vay và nợ dài hạn	31/3/2013	01/01/2012
a. Vay dài hạn	442.879.863.600	435.291.281.320
- Vay Ngân hàng	442.879.863.600	435.291.281.320
- Công ty CP Sông Đà 9	173.520.360.618	164.931.778.338
Ngân hàng Công Thương Hà tây	10.434.582.280	1.846.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây	138.895.778.338	138.895.778.338
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	24.190.000.000	24.190.000.000
- Công ty CPTĐ Nậm Mu	252.842.497.642	252.842.497.642
- Công ty CP Sông Đà 901	6.322.111.704	6.322.111.704
- Công ty CP XD & ĐT Sông Đà 9	10.194.893.636	11.194.893.636
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	442.879.863.600	435.291.281.320

19 Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
19.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	(39.023.624)	(30.000)	122.318.713.982	14.866.145.590	66.817.608.702	16.666.120	517.802.328.939
- Tăng vốn trong năm trước					15.341.617.950	3.336.170.137			18.677.788.087
- Lãi trong năm trước							72.510.989.803		72.510.989.803
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác			(39.023.624)				74.878.521.699		74.839.498.075
2. Số dư cuối năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	-	(30.000)	137.660.331.932	18.202.315.727	64.450.076.806	16.666.120	534.151.608.754
3. Số dư đầu năm nay	292.500.000.000	21.322.248.169	-	(30.000)	137.660.331.932	18.202.315.727	64.450.076.806	16.666.120	534.151.608.754
- Tăng vốn trong kỳ này									-
- Lãi trong kỳ							4.307.974.171		4.307.974.171
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							1.261.040.990		1.261.040.990
4. Số dư cuối kỳ	292.500.000.000	21.322.248.169	-	(30.000)	137.660.331.932	18.202.315.727	67.497.009.987	16.666.120	537.198.541.935

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/3/2013	01/01/2012
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Sông Đà	170.772.000.000	170.772.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.728.000.000	121.728.000.000
Cộng	292.500.000.000	292.500.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 3 3

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	31.500.000.000

19.4 Cổ phiếu	31/3/2013	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.250.000	29.250.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

19.5 Các quỹ doanh nghiệp	31/3/2013	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	137.660.331.932	137.660.331.932
Quỹ dự phòng tài chính	18.202.315.727	18.202.315.727

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung *Vốn điều lệ khi mở rộng sản xuất kinh doanh*.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2013	01/01/2012
	187.334.656.043	190.566.864.193
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	35.278.306.570	24.472.091.842
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.523.722.914	11.154.726.834
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	144.532.626.559	154.940.045.517
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	878.680.209	

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.455.975.834	190.566.864.193
4 Giá vốn hàng bán	31/03/2013	01/01/2012
Giá vốn hàng hoá đã bán	18.258.550.663	9.736.133.951
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.320.621.116	9.766.572.271
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	99.242.273.552	111.215.631.766
Cộng	123.821.445.331	130.718.337.988
5 Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2013	01/01/2012
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.105.299.358	296.729.625
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.656.400	
Cộng	1.118.955.758	296.729.625
6 Chi phí hoạt động tài chính	31/03/2013	01/01/2012
Lãi tiền vay	33.933.259.569	32.813.302.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.462.573	-
Lỗ do đầu tư chứng khoán	1.699.153.672	-
Chi phí tài chính khác	293.479.071	98.417.090
Cộng	35.934.354.885	32.911.719.300
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2013	01/01/2012
Chi phí nhân viên quản lý	11.611.758.774	6.601.804.032
Chi phí vật liệu quản lý	1.121.621.533	857.098.241
Chi phí đồ dùng văn phòng	431.237.280	164.953.649
Chi phí KH TSCĐ	952.346.842	619.772.429
Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	42.156.199	42.156.199
Chi phí phân bổ bất lợi thương mại	-	-
Thuế, phí và lệ phí	1.217.767.482	890.498.656
Chi phí dự phòng	-	33.515.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.835.920	663.880.900
Chi phí bằng tiền khác	3.911.639.063	2.662.163.284
Cộng	20.512.363.093	12.535.842.790
8 Doanh thu khác	31/03/2013	01/01/2012
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	896.336.606	-
Thu từ phát thải	2.595.508.000	-
Thu khác	25.554.233	179.661
Cộng	3.517.398.839	179.661

9 Chi phí khác

	31/03/2013	01/01/2012
Lãi chậm nộp	171.250.760	251.908.788
Chi khác	52.631.212	-
Cộng	223.881.972	251.908.788

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/03/2013	01/01/2012
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.551.770.786	2.621.255.762
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.551.770.786	2.621.255.762

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/03/2013	01/01/2012
--	-------------------	-------------------

12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/03/2013	01/01/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.225.506.011	16.508.309.466
Chi phí nhân công	23.057.534.038	28.640.054.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.441.159.652	16.730.311.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.986.796.933	73.802.841.797
Chi phí bằng tiền khác	11.246.449.490	59.665.944.719
Cộng	136.957.446.124	195.347.462.170

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Lỗ khi thu hồi khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.699.153.672	-
--	---------------	---

VIII Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2013	01/01/2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.307.974.171	9.180.996.170
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	29.250.000	29.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	147	314

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4 Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam.

/ Kế toán trưởng

Chau C



Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2013
Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Cường